

CHƯƠNG 7

CÁC BIỆN PHÁP AN TOÀN THỰC PHẨM VÀ KIỂM DỊCH ĐỘNG THỰC VẬT

**(Bản dịch không chính thức của Văn phòng SPS Việt Nam, Bộ Nông nghiệp và
Phát triển nông thôn)**

*Bản này là nội dung cam kết TPP - CPTPP tiếp tục tất cả các cam kết TPP
ngoại trừ các nội dung tạm hoãn (được đánh dấu chú thích bởi TTWTO-VCCI)*

Chương 7

Các biện pháp An toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (Biện pháp SPS)

Điều 7.1: Định nghĩa

1. Định nghĩa trong Phụ lục A của Hiệp định SPS được tích hợp trong Chương này và là một phần của Chương này, với những sửa đổi.

2. Bổ sung cho mục tiêu của Chương này:

Cơ quan chức năng là chủ thể trong Chính phủ của mỗi Bên chịu trách nhiệm về các biện pháp và các vấn đề đề cập đến trong Chương này;

Biện pháp khẩn cấp là biện pháp an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật được Bên nhập khẩu áp dụng đối với Bên kia để bảo vệ sức khỏe và cuộc sống của con người, động vật và thực vật khi có vấn đề khẩn cấp và đe dọa đối với Bên áp dụng biện pháp;

Kiểm tra nhập khẩu là việc Thanh tra, Kiểm tra và Lấy mẫu, xem xét giấy tờ, thử nghiệm hay thủ tục, bao gồm phòng thí nghiệm, đánh giá cảm quan được Bên nhập khẩu hay đại diện của họ tiến hành tại cửa khẩu để quyết định khi một lô hàng tuân thủ¹ các yêu cầu về an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật của Bên nhập khẩu;

Chương trình nhập khẩu là các chính sách bắt buộc về SPS, yêu cầu về thủ tục của Bên nhập khẩu trong việc quản lý nhập khẩu;

Đại diện chính là chủ thể trong Chính phủ của một Bên chịu trách nhiệm cho việc thực thi Chương này và điều phối việc tham gia của Bên đó trong các hoạt động của Ủy ban theo Điều 7.5 (Ủy ban về An toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật);

Phân tích rủi ro là quá trình bao gồm ba cấu phần: đánh giá rủi ro; quản lý rủi ro; và Truyền thông rủi ro;

¹ Để đảm bảo hơn, các Bên công nhận kiểm tra nhập khẩu là một trong nhiều biện pháp hiện có để đánh giá sự tuân thủ các biện pháp SPS của một Bên nhập khẩu.

Truyền thông rủi ro là việc trao đổi thông tin và quan điểm liên quan đến rủi ro và các yếu tố liên quan đến rủi ro giữa người đánh giá rủi ro, người quản lý rủi ro, người tiêu dùng và các bên có quan tâm; và

Quản lý rủi ro là việc cân đối trong các lựa chọn về chính sách phù hợp với kết quả của đánh giá rủi ro và theo yêu cầu, lựa chọn và áp dụng giải pháp kiểm soát phù hợp, bao gồm các biện pháp thông thường.

Điều 7.2: Các mục tiêu

Các mục tiêu của Chương này là:

- (a) Bảo vệ sức khỏe và cuộc sống của con người, động vật và thực vật trên lãnh thổ các Bên trong khi tiếp tục mở rộng và thúc đẩy thương mại bằng nhiều biện pháp để làm rõ và cố gắng giải quyết những vấn đề về SPS.
- (b) Thực thi và xây dựng dựa trên Hiệp định SPS;
- (c) Tăng cường thông tin, tham vấn và hợp tác giữa các Bên và cụ thể giữa cơ quan có thẩm quyền và đại diện chính của các bên;
- (d) Đảm bảo là các biện pháp SPS được một Bên áp dụng không tạo nên những trở ngại phi lý trong thương mại;
- (e) Tăng cường tính minh bạch và hiểu biết trong việc áp dụng các biện pháp SPS của mỗi Bên; và
- (f) Khuyến khích việc xây dựng và áp dụng các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế và thúc đẩy các Bên áp dụng chúng.

Điều 7.3: Phạm vi

1. Chương này được áp dụng với tất cả các biện pháp SPS của một Bên mà nó trực tiếp hay gián tiếp ảnh hưởng đến thương mại giữa các Bên.
2. Không có điều gì trong Chương này ngăn cản một Bên trong việc thông qua hoặc duy trì các yêu cầu Halal đối với thực phẩm và sản phẩm thực phẩm theo đúng luật Hồi giáo.

Điều 7.4: Qui định chung

1. Các Bên khẳng định các quyền và nghĩa vụ của mình theo Hiệp định SPS.
2. Không có gì trong Hiệp định được giới hạn các quyền và nghĩa vụ của mỗi Bên theo Hiệp định SPS.

Điều 7.5: Ủy ban về SPS

1. Với những mục tiêu hiệu quả trong triển khai và thực hiện Chương này. Các Bên nhất trí thành lập một Ủy ban về SPS (Ủy ban), thành phần là các đại diện Chính phủ của mỗi Bên chịu trách nhiệm về các vấn đề SPS.
2. Mục tiêu của Ủy ban là:
 - (a) Tăng cường việc thực thi Chương này của mỗi Bên
 - (b) Xem xét các biện pháp SPS các bên cùng quan tâm; và
 - (c) Tăng cường truyền thông và hợp tác về các vấn đề an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật.
3. Ủy ban:
 - (a) là diễn đàn để các Bên cải thiện hiểu biết về các vấn đề SPS liên quan đến thực thi Hiệp định SPS và Chương này;
 - (b) là diễn đàn để tăng cường sự hiểu biết của mỗi Bên về các biện pháp SPS và quá trình quản lý liên quan đến các biện pháp đó;
 - (c) Để trao đổi thông tin về thực hiện Chương này
 - (d) Đưa ra quyết định phù hợp, có thể bao gồm việc thành lập nhóm công tác để thực hiện các nhiệm vụ cụ thể liên quan đến chức năng của Ủy ban;
 - (e) Có thể xác định và xây dựng các dự án hợp tác và hỗ trợ kỹ thuật giữa các Bên về các biện pháp SPS;

- (f) Có thể đóng vai trò như một diễn đàn để một Bên chia sẻ thông tin về các vấn đề an toàn thực phẩm hay kiểm dịch động thực vật phát sinh giữa Bên này với Bên kia hay với các Bên, là diễn đàn giữa các Bên có vấn đề SPS phát sinh trước tiên là làm rõ vấn đề qua thảo luận với nhau; và
 - (g) có thể tham vấn về các vấn đề và quan điểm trong các kỳ họp của Ủy ban về SPS được thành lập theo Điều 12 của Hiệp định SPS (Ủy ban WTO/SPS) và phiên họp trong khuôn khổ Ủy ban Tiêu chuẩn Thực phẩm quốc tế, Tổ chức Thú y Thế giới và Công ước Bảo vệ thực vật quốc tế.
4. Ủy ban phải đưa ra điều khoản tham chiếu (TOR) cho các hoạt động của mình tại phiên họp thứ nhất và có thể xem xét sửa đổi TOR khi cần thiết.
 5. Ủy ban phải tổ chức họp trong vòng 1 năm kể từ ngày Hiệp định này đi vào thực hiện và sau đó mỗi năm 1 lần trừ khi có sự thống nhất của các Bên.

Điều 7.6: Cơ quan Thẩm quyền và điểm liên hệ

Mỗi Bên phải cung cấp cho các Bên kia bằng văn bản các Cơ quan chức năng chịu trách nhiệm về SPS và điểm liên hệ tại mỗi cơ quan chức năng và xác định cơ quan đại diện chính trong vòng 60 ngày kể từ ngày Hiệp định này có hiệu lực. Mỗi Bên phải đảm bảo các thông tin này luôn được cập nhật.

Điều 7.7: Thích ứng với điều kiện khu vực, bao gồm vùng không có dịch bệnh và côn trùng gây hại và vùng côn trùng gây hại ở mức thấp hoặc vùng nhiễm dịch bệnh

1. Các Bên ghi nhận rằng thích ứng với điều kiện khu vực, bao gồm khu vực hóa, khoanh vùng và khoanh phòng là một biện pháp quan trọng để thúc đẩy thương mại.
2. Các Bên phải tính đến hướng dẫn liên quan của Ủy ban WTO/SPS và các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế.
3. Các Bên có thể hợp tác trong công nhận vùng không có dịch bệnh và côn trùng gây hại, vùng côn trùng gây hại ở mức thấp và vùng đang có dịch bệnh với mục tiêu có được sự tin cậy trong thủ tục của mỗi Bên về công nhận vùng không có

dịch bệnh và côn trùng gây hại, vùng côn trùng gây hại ở mức thấp hay vùng đang có dịch bệnh.

4. Khi Bên nhập khẩu nhận được yêu cầu về quyết định điều kiện khu vực của Bên xuất khẩu và xác nhận các thông tin được Bên xuất khẩu cung cấp là đầy đủ, Bên nhập khẩu phải bắt đầu việc đánh giá trong khoảng thời gian hợp lý.
5. Khi Bên nhập khẩu bắt đầu đánh giá theo yêu cầu để quyết định công nhận điều kiện khu vực như Mục 4, thì Bên nhập khẩu cần phải khẩn trương, theo yêu cầu của Bên xuất khẩu giải thích về quá trình đưa ra quyết định công nhận điều kiện khu vực.
6. Theo yêu cầu của Bên xuất khẩu, Bên nhập khẩu phải thông tin cho Bên xuất khẩu về hiện trạng của việc đánh giá theo yêu cầu của Bên xuất khẩu để quyết định công nhận điều kiện khu vực.
7. Khi Bên nhập khẩu thông qua một biện pháp để công nhận điều kiện một vùng cụ thể của Bên xuất khẩu, Bên nhập khẩu cần thông tin cho Bên xuất khẩu bằng văn bản và thực hiện biện pháp đó trong một khoảng thời gian hợp lý.
8. Các Bên nhập khẩu và xuất khẩu tham gia trong một quyết định cụ thể cũng có thể quyết định về biện pháp quản lý rủi ro áp dụng trong thương mại giữa họ trong trường hợp có thay đổi về hiện trạng.
9. Các Bên tham gia trong một quyết định công nhận điều kiện khu vực được khuyến cáo, nếu có sự đồng thuận báo cáo kết quả lên Ủy ban.
10. Nếu việc đánh giá các thông tin minh chứng do Bên xuất khẩu cung cấp kết quả là không được công nhận vùng không có dịch bệnh và côn trùng gây hại và vùng côn trùng gây hại ở mức thấp và vùng đang có dịch bệnh, Bên nhập khẩu phải cung cấp cho Bên xuất khẩu lý do cho quyết định đó của mình.
11. Nếu trong trường hợp bất trắc và kết quả là Bên nhập khẩu thay đổi hay rút lại quyết định công nhận điều kiện khu vực, theo yêu cầu của Bên xuất khẩu, các Bên tham gia phải hợp tác để đánh giá khi nào quyết định được bắt đầu trở lại.

Điều 7.8: Tương đương

1. Các bên thừa nhận là công nhận tương đương về các biện pháp SPS là một phương thức quan trọng nhằm thúc đẩy thương mại. Theo Điều 4 của Hiệp định

SPS, các Bên phải áp dụng tương đương đối với một nhóm các biện pháp hoặc trên toàn bộ hệ thống trong một phạm vi có thể và phù hợp. Trong quyết định tương đương đối với một biện pháp SPS cụ thể, một nhóm các biện pháp hoặc trên cơ sở của hệ thống, mỗi Bên phải tính đến các hướng dẫn liên quan của Ủy ban WTO/SPS và các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế.

2. Dựa trên yêu cầu của Bên xuất khẩu, Bên nhập khẩu phải giải thích mục tiêu và lý do về biện pháp SPS của họ và xác định rõ rủi ro mà biện pháp SPS định giải quyết.
3. Khi bên nhập khẩu nhận được yêu cầu về đánh giá tương đương và xác nhận các thông tin do Bên xuất khẩu cung cấp là đầy đủ, Bên nhập khẩu phải bắt đầu tiến hành đánh giá tương đương trong một khoảng thời gian thích hợp.
4. Khi bên nhập khẩu bắt đầu đánh giá tương đương, thì Bên đó ngay lập tức, theo yêu cầu của Bên xuất khẩu giải thích quá trình đánh giá tương đương của mình và kế hoạch cho quyết định công nhận tương đương. Nếu kết quả đánh giá là công nhận tương đương thì có thể và cho phép thông thương.
5. Trong quyết định tương đương với một biện pháp SPS, Bên nhập khẩu phải tính đến các kiến thức và thông tin có sẵn, các kinh nghiệm liên quan cũng như thẩm quyền quản lý của Bên xuất khẩu.
6. Bên nhập khẩu phải công nhận một biện pháp SPS là tương đương, nếu Bên xuất khẩu minh chứng mục tiêu cho Bên nhập khẩu là biện pháp của Bên xuất khẩu:
 - a. Đạt được mức độ bảo vệ tương tự như của Bên nhập khẩu; hoặc
 - b. Có cùng hiệu quả trong việc đạt được mục tiêu như biện pháp của Bên nhập khẩu.²
7. Khi Bên nhập khẩu thông qua một biện pháp là công nhận tương đương với một biện pháp cụ thể, một số biện pháp hoặc các biện pháp trên cơ sở của toàn hệ thống của Bên xuất khẩu, Bên nhập khẩu phải thông tin về biện pháp mà họ đã thông qua cho Bên xuất khẩu bằng văn bản và triển khai biện pháp đó trong một khoảng thời gian hợp lý.

² Không Bên nào được áp dụng giải quyết tranh chấp tại Chương 28 (Giải quyết tranh chấp) đối với tiêu mục này.

8. Các Bên tham trong một quyết định đánh giá tương đương mà kết quả là việc công nhận lẫn nhau được khuyến khích, khi có sự đồng thuận báo cáo kết quả lên Ủy ban.
9. Nếu một quyết định đánh giá tương đương không đạt được kết quả công nhận của Bên nhập khẩu, thì Bên nhập khẩu phải cung cấp cho Bên xuất khẩu lý do cho quyết định của mình.

Điều 7. 9: Khoa học và Phân tích rủi ro

1. Các Bên ghi nhận tầm quan trọng của việc đảm bảo các biện pháp SPS của họ là dựa trên các nguyên tắc khoa học.
2. Mỗi Bên phải đảm bảo các biện pháp SPS của mình là dựa trên các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế liên quan, hay nếu chúng không dựa trên các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế thì các biện pháp đó phải dựa trên các tài liệu và minh chứng khoa học cho mục tiêu giải thích liên quan đến các biện pháp đó, đồng thời ghi nhận nghĩa vụ của các Bên về đánh giá rủi ro theo Điều 5 của Hiệp định SPS³.
3. Ghi nhận quyền và Nghĩa vụ của các Bên theo các điều khoản liên quan của Hiệp định SPS, không có gì trong Chương này ngăn cản được một Bên trong việc:
 - (a) Thiết lập mức độ bảo vệ được cho là phù hợp;
 - (b) Thiết lập hoặc duy trì thủ tục chấp thuận mà yêu cầu phân tích rủi ro được tiến hành trước khi Bên đó đảm bảo cho phép sản phẩm đi vào vào thì trường của họ; hoặc
 - (c) Thông qua hoặc duy trì biện pháp SPS trên cơ sở tạm thời.
4. Mỗi bên phải:
 - (a) Đảm bảo là các biện pháp SPS của mình không áp dụng tùy tiện, không có căn cứ và phân biệt giữa các Bên có cùng điều kiện tương tự, kể cả giữa vùng lãnh thổ của mình với lãnh thổ của các Bên; và

³ Không Bên nào được áp dụng cơ chế giải quyết tranh chấp theo Điều 28 (Giải quyết tranh chấp) đối với khoản này.

- (b) Tiến hành đánh giá rủi ro của mình theo cách mà các tài liệu được gửi tới các cá nhân có quan tâm và các Bên kia cơ hội góp ý, theo quyết định quyết định của mình⁴.
5. Mỗi Bên phải đảm bảo mỗi một đánh giá rủi ro tiến hành là phù hợp với hoàn cảnh rủi ro của vấn đề và có tính đến cơ sở hiện có và số liệu khoa học liên quan, bao gồm cả thông tin mang tính định lượng và định tính.
6. Khi tiến hành phân tích rủi ro của mình, mỗi bên phải:
- (a) Tính đến hướng dẫn liên quan của Ủy ban WTO/SPS và các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế;
 - (b) xem xét các giải pháp trong quản lý rủi ro không cản trở tới thương mại⁵ hơn mức cần thiết, gồm cả việc thúc đẩy thương mại bằng cách không áp dụng bất kỳ biện pháp mà vẫn đạt được mức độ bảo vệ mà Bên đó xác định là phù hợp; và
 - (c) Chọn một biện pháp quản lý rủi ro không cản trở tới thương mại hơn yêu cầu để đạt được mục tiêu SPS có tính đến điều kiện kỹ thuật và kinh tế.
7. Nếu Bên nhập khẩu yêu cầu phân tích rủi ro để đánh giá theo yêu cầu của Bên xuất khẩu để cho phép nhập khẩu một sản phẩm của Bên xuất khẩu, Bên nhập khẩu phải cung cấp theo yêu cầu của Bên xuất khẩu giải thích về thông tin yêu cầu cho đánh giá rủi ro. Ngay khi nhận được thông tin theo yêu cầu của Bên xuất khẩu, Bên nhập khẩu phải ưu tiên thúc đẩy trong đánh giá để cho phép nhập khẩu thông qua việc lên kế hoạch theo yêu cầu đúng với các thủ tục, chính sách, nguồn lực, các luật và các qui định của Bên nhập khẩu.
8. Dựa trên yêu cầu của Bên xuất khẩu, Bên nhập khẩu phải thông tin cho Bên xuất khẩu quá trình yêu cầu của một phân tích rủi ro cụ thể và bất kỳ trì hoãn nào có thể xảy ra trong quá trình đó.
10. Nếu Bên nhập khẩu qua kết quả đánh giá rủi ro thông qua một Biện pháp SPS cho phép thông thương hoặc thông thương trở lại, thì Bên nhập khẩu phải áp dụng biện pháp đó trong một khoảng thời gian hợp lý.

⁴ Để bảo đảm hơn, khoản 4(b) chỉ áp dụng với phân tích rủi ro cho một biện pháp SPS làm cơ sở cho một quy định về SPS với mục đích của Phụ lục B của Hiệp định SPS.

⁵ Cho mục đích của khoản 6(b) và 6(c), lựa chọn quản lý rủi ro không hạn chế thương mại hơn so với yêu cầu trừ khi là một lựa chọn khác có lý, có tính đến khả thi về kinh tế và kỹ thuật, là đạt được mức độ bảo vệ phù hợp và có ý nghĩa ít hạn chế thương mại.

11. Không ảnh hưởng đến Điều 7.14 (Biện pháp Khẩn cấp), không Bên nào được phép dừng nhập khẩu một mặt hàng của Bên kia một cách đơn phương với lý do là Bên nhập khẩu đang tiến hành xem xét lại biện pháp SPS của mình, nếu Bên nhập khẩu cho phép nhập khẩu mặt hàng đó từ Bên kia trước khi việc xem xét đó bắt đầu.

Điều 7. 10: Thanh tra⁶

1. Để quyết định một Bên xuất khẩu có khả năng cung cấp yêu cầu đảm bảo và đúng với các biện pháp SPS của Bên nhập khẩu, Bên nhập khẩu có quyền theo mục tiêu của Điều này tiến hành thanh tra cơ quan có thẩm quyền và các bên liên quan hay thiết kế các hệ thống thanh tra của Bên xuất khẩu. Việc Thanh tra có thể gồm cả đánh giá chương trình kiểm tra của cơ quan có thẩm quyền, bao gồm: Nếu phù hợp, xem xét chương trình thanh tra và kiểm tra và thanh tra hạ tầng kỹ thuật tại thực địa.
2. Một cuộc Thanh tra phải dựa trên hệ thống và thiết lập để kiểm tra hiệu quả trong quản lý của cơ quan có thẩm quyền của Bên xuất khẩu
3. Khi tiến hành thanh tra, một Bên phải tính đến hướng dẫn liên quan của Ủy ban WTO/SPS và các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế.
4. Trước khi bắt đầu thanh tra, Bên nhập khẩu và Bên xuất khẩu tham gia phải thảo luận về cách thức và quyết định: Mục tiêu và phạm vi của việc thanh tra; các tiêu chuẩn hoặc yêu cầu kháng nghị mà Bên xuất khẩu sẽ được đánh giá; và trình tự và qui trình khi tiến hành thanh tra.
5. Bên thanh tra phải cho Bên bị thanh tra cơ hội góp ý về kết quả thanh tra và xem xét góp ý đó trước khi Bên thanh tra có kết luận và thực hiện bất kỳ hành động nào. Bên thanh tra phải cung cấp báo cáo theo kết luận của mình bằng văn bản cho Bên bị thanh tra trong khoảng thời gian hợp lý.
6. Mỗi quyết định hoặc hành động do bên thanh tra tiến hành theo kết quả của việc thanh tra phải dựa trên bằng chứng khách quan và số liệu xác thực, Bên thanh tra phải tính đến hiểu biết, kinh nghiệm liên quan và độ tin cậy của Bên bị thanh tra. Những bằng chứng khách quan và số liệu phải được cung cấp cho Bên bị thanh tra theo yêu cầu.

⁶ Để chắc chắn hơn, không có gì trong Điều này cản trở Bên nhập khẩu trong việc tiến hành thanh tra một cơ sở với mục đích quyết định liệu cơ sở đó tuân thủ với yêu cầu SPS của Bên nhập khẩu hay yêu cầu về SPS mà Bên nhập khẩu quyết định là tương đương với các yêu cầu về SPS của họ.

7. Chi phí cho việc thanh tra do bên tiến hành thanh tra chịu trách nhiệm, trừ khi hai bên quyết định khác
8. Bên thanh tra và Bên bị thanh tra phải đảm bảo có qui trình bảo mật thông tin, tránh việc thông tin bị rò rỉ trong quá trình thanh tra.

Điều 7.11: Kiểm tra Nhập khẩu

1. Mỗi Bên phải đảm bảo các chương trình nhập khẩu của mình là dựa trên các rủi ro liên quan đến nhập khẩu và kiểm tra nhập khẩu được tiến hành không chậm trễ.⁷
2. Một Bên phải luôn sẵn sàng với Bên kia, theo yêu cầu, thông tin về thủ tục nhập khẩu của mình và cơ sở để quyết định sự việc và tần suất kiểm tra nhập khẩu, bao gồm cả các yếu tố được xem xét quyết định rủi ro liên quan đến nhập khẩu.
3. Một Bên có thể điều chỉnh tần suất kiểm tra nhập khẩu của mình theo kết quả kinh nghiệm thu được qua kiểm tra nhập khẩu hay là kết quả của các hành động và thảo luận được đưa ra trong Chương này.
4. Một Bên phải cung cấp cho Bên kia, theo yêu cầu, thông tin về các phương pháp phân tích, kiểm tra chất lượng, phương pháp lấy mẫu và thiết bị mà Bên nhập khẩu sử dụng để kiểm tra hàng hóa. Bên nhập khẩu phải đảm bảo bất kỳ một kiểm tra nào được tiến hành sử dụng phương pháp chuẩn và phù hợp với một loại thiết được vận hành theo chương trình đảm bảo chất lượng và đúng với các tiêu chuẩn phòng thí nghiệm quốc tế. Bên nhập khẩu phải lưu giữ tài liệu liên quan đến việc xác định, thu thập, lấy mẫu, vận chuyển và lưu giữ các mẫu thử nghiệm và các phương pháp phân tích được sử dụng đối với các mẫu thử nghiệm ở dạng bản cứng hoặc bản mềm.
5. Một Bên nhập khẩu phải đảm bảo quyết định cuối cùng của mình đối với việc không tuân thủ với biện pháp SPS của Bên nhập khẩu là giới hạn ở mức cần thiết, có lý do và diễn giải liên quan đến thông tin khoa học hiện có.
6. Nếu một Bên nhập khẩu cấm hay hạn chế nhập khẩu một loại hàng hóa của Bên kia theo sai phạm phát hiện qua kiểm tra nhập khẩu thì Bên nhập khẩu

⁷ Để chắc chắn hơn, không có gì trong Điều này ngăn cấm một Bên trong việc tiến hành kiểm tra nhập khẩu nhằm có được thông tin cho đánh giá rủi ro hay quyết định nhu cầu cho việc xây dựng và định kỳ đánh giá một chương trình nhập khẩu dựa trên rủi ro.

phải thông báo về việc vi phạm cho ít nhất một trong các đối tượng sau: nhà nhập khẩu hay đại diện của nhà nhập khẩu, nhà xuất khẩu; nhà sản xuất hoặc Bên xuất khẩu.

7. Khi Bên nhập khẩu đưa ra thông báo như tại Mục 6, Bên nhập khẩu phải:

(a) Bao gồm:

(i) Lý do của việc cấm hoặc hạn chế;

(ii) Cơ sở pháp lý hoặc thẩm quyền cho hành động đó; và

(iii) Thông tin về hiện trạng hàng hóa bị ảnh hưởng và nếu được, về việc sử lý chúng.

(b) đưa ra thông báo theo luật, qui định và yêu cầu ngay lập tức nếu có thể và không quá bảy ngày⁸ sau khi đưa ra quyết định cấm hoặc hạn chế, trừ khi hàng hóa bị giữ bởi cơ quan hải quan; và

(c) Nếu thông báo vẫn chưa được cung cấp cho Bên kia qua kênh khác, Nếu có thể, chuyển tải thông báo bằng thư tín điện tử.

8 Một Bên nhập khẩu mà cấm hay hạn chế nhập khẩu một mặt hàng của Bên kia dựa trên kết quả sai phạm kiểm tra nhập khẩu phải cho Bên kia cơ hội đánh giá quyết định và xem xét bất thông tin liên quan được cung cấp nhằm hỗ trợ cho việc đánh giá. Yêu cầu của việc đánh giá và thông tin phải được cung cấp cho Bên nhập khẩu trong một khoảng thời gian hợp lý.⁹

9. Nếu Bên nhập khẩu xác định rằng hiện tượng không tuân thủ qui định SPS là nghiêm trọng, tồn tại hay tái phát thì Bên nhập khẩu phải thông báo cho Bên xuất khẩu về việc không tuân thủ đó.

10. Theo yêu cầu, Bên nhập khẩu phải cung cấp cho Bên xuất khẩu các thông tin có sẵn về hàng hóa của Bên xuất khẩu được phát hiện là không tuân thủ với một biên pháp SPS của Bên nhập khẩu.

⁸ Cho mục đích của Mục này, từ (ngày) không bao gồm ngày nghỉ lễ của Bên nhập khẩu.

⁹ Để chắc chắn hơn, không có gì trong Điều này ngăn cản bên nhập khẩu trong việc sử lý hàng hóa mà tìm ra là nhiễm dịch bệnh hay côn trùng hại mà, nếu biện pháp khẩn cấp không được thực hiện, có thể phát tán và gây hại cho sức khỏe con người, đời sống động vật và thực vật trên lãnh thổ của họ.

Điều 7.12: Chứng nhận

1. Các Bên ghi nhận rằng sự đảm bảo đối với các yêu cầu về SPS có thể được cung cấp thông qua nhiều cách khác hơn là chứng nhận và các hệ thống khác nhau có thể đạt được mục tiêu về SPS như nhau.
2. Nếu Bên nhập khẩu yêu cầu chứng nhận đối trong thương mại hàng hóa, Bên đó phải đảm bảo rằng yêu cầu về chứng nhận được áp dụng và đáp ứng các mục tiêu SPS của Bên đó và ở mức độ cần thiết để bảo vệ sức khỏe con người, sức khỏe và đời sống động vật và thực vật.
3. Trong áp dụng các yêu cầu về chứng nhận, Bên nhập khẩu phải tính đến hướng dẫn liên quan của Ủy ban WTO/SPS, các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế.
4. Một Bên nhập khẩu phải hạn chế việc chứng thực và thông tin yêu cầu trên giấy chứng nhận là những thông tin thực sự cần thiết và liên quan đến các mục tiêu SPS của Bên nhập khẩu.
5. Một Bên nhập khẩu cần phải cung cấp cho Bên kia, theo yêu cầu, lý do cho bất kỳ chứng thực hoặc thông tin nào mà Bên nhập khẩu yêu cầu cần có trong giấy chứng nhận.
6. Các Bên có thể thống nhất cùng hợp tác làm việc để xây dựng mẫu giấy chứng nhận cho các loại hàng hóa thương mại giữa các Bên, có tính đến hướng dẫn liên quan của Ủy ban WTO/SPS, các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế.
7. Các Bên phải thúc đẩy việc thực hiện cấp giấy chứng nhận điện tử và các công nghệ khác để tạo thuận lợi thương mại.

Điều 7.13: Minh bạch¹⁰

1. Các Bên công nhận giá trị của việc chia sẻ thông tin về các biện pháp SPS của họ một cách liên tục, cung cấp cho những người có quan tâm và các Bên khác cơ hội góp ý đối với các biện pháp SPS của họ.

¹⁰ Để chắc chắn hơn, Điều này chỉ áp dụng với biện pháp SPS đưa ra qui định về ATTP và Kiểm dịch động thực vật theo mục đích của Phụ B, Hiệp định SPS.

2. Để thực hiện Điều này, mỗi Bên phải tính đến các hướng dẫn liên quan của Ủy ban WTO/SPS, các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế.
3. Mỗi Bên phải thông báo biện pháp SPS dự định áp dụng mà có thể ảnh hưởng đến thương mại với Bên kia, bao gồm bất kỳ biện pháp nào kể cả khi nó tuân thủ theo các tiêu chuẩn, hướng dẫn và khuyến nghị quốc tế qua hệ thống thông báo của WTO/SPS như một cách để thông báo đến Bên kia.
4. Ngoại trừ các vấn đề khẩn cấp phát sinh hoặc đe dọa đến sức khỏe con người, cuộc sống của động thực vật hoặc bản chất của biện pháp nhằm thúc đẩy thương mại, một Bên thông thường cho phép 60 ngày để người có quan tâm và các Bên góp ý bằng văn bản đối với biện pháp dự thảo sau khi đã thông báo theo Mục 3. Nếu có thể và phù hợp Bên thông báo cho phép thời gian góp ý dài hơn 60 ngày. Bên thông báo phải cân nhắc bất kỳ yêu cầu hợp lý nào của người có quan tâm hoặc Bên kia để gia hạn thời gian góp ý. Theo yêu cầu của Bên kia, Bên thông báo phải trả lời bằng văn bản cho Bên kia theo cách phù hợp.
5. Bên thông báo phải công bố cho công chúng bằng phương tiện điện tử trên một tạp chí chính thống hoặc trên trang điện tử, dự thảo biện pháp SPS thông báo như tại Mục 3, cơ sở pháp lý của biện pháp và các văn bản góp ý hoặc bản tổng hợp các góp ý mà Bên đó nhận được từ công chúng cho dự thảo biện pháp SPS đó.
6. Nếu một Bên dự thảo một biện pháp SPS mà không tuân thủ theo một tiêu chuẩn, hướng dẫn hay khuyến nghị quốc tế, Bên đó phải thông báo cho Bên kia theo yêu cầu trong phạm vi cho phép theo luật của Bên đó về bảo mật và quyền riêng tư các tài liệu liên quan mà Bên đó xem xét trong việc xây dựng biện pháp dự thảo, bao gồm các tài liệu và bằng chứng khoa học khách quan là lý do liên quan đến biện pháp dự thảo ví dụ như các đánh giá rủi ro, các nghiên cứu liên quan và quan điểm của chuyên gia.
7. Một bên dự kiến thông qua một biện pháp SPS phải thảo luận với Bên kia, theo yêu cầu, nếu thích hợp và khả thi bất kỳ quan ngại về khoa học hay thương mại mà Bên kia có thể đưa ra liên quan đến biện pháp dự kiến thông qua và áp dụng giải pháp thay thế, ít gây hạn chế thương mại mà vẫn đạt được mục tiêu của biện pháp.
8. Mỗi Bên phải công bố, ưu tiên sử dụng phương tiện điện tử, công bố biện pháp SPS được thông qua trên một tạp chí hay trang Web chính thống
9. Mỗi Bên phải thông báo cho Bên kia biện pháp SPS được thông qua theo hệ thống thông báo của WTO/SPS. Mỗi Bên phải đảm bảo là lời văn hay thông cáo

rõ ngày biện pháp SPS thông qua được áp dụng và cơ sở pháp lý cho Biện pháp đó. Một Bên cũng cần phải công bố cho Bên kia, theo yêu cầu, phù hợp với luật của bên đó về bảo mật và quyền riêng tư những góp ý có ý nghĩa bằng văn bản và các tài liệu liên quan đã được xem xét hỗ trợ cho biện pháp nhận được trong thời gian góp ý.

10. Nếu Biện pháp SPS được thông qua có sự khác biệt về cơ bản so với biện pháp dự thảo, một Bên cũng phải công bố biện pháp được thông qua mà đã được xuất bản, giải thích về:

- (a) Mục tiêu và nguyên lý của biện pháp và bằng cách nào biện pháp tiếp cận mục tiêu và nguyên lý đó; và
- (b) bất kỳ sửa đổi trong nội dung nào so với dự thảo.

11. Một Bên xuất khẩu phải thông báo cho Bên nhập khẩu qua các điểm đầu mỗi được đề cập đến tại Điều 7. 6 (Cơ quan có thẩm quyền và điểm liên hệ) đúng lúc và theo cách phù hợp:

- (a) thông tin về rủi ro cao về SPS với hàng hóa xuất khẩu từ lãnh thổ của mình;
- (b) trong trường hợp khẩn cấp khi có sự thay đổi về hiện trạng sức khỏe của thực vật và động vật trên lãnh thổ của Bên xuất khẩu có khả năng ảnh hưởng đến thương mại hiện hành;
- (c) những thay đổi có ý nghĩa về hiện trạng vùng côn trùng hại và dịch bệnh;
- (d) các kết quả khoa học quan trọng có ảnh hưởng đến việc quản lý an toàn thực phẩm, sâu hại và dịch bệnh; và
- (e) những thay đổi có ý nghĩa về quản lý an toàn thực phẩm, sâu hại và dịch bệnh, phòng trừ hoặc chính sách diệt trừ tận gốc loại bỏ hay thực hành có thể ảnh hưởng đến thương mại hiện hành.

12. Nếu khả thi và phù hợp, một Bên cần phải cho phép khoảng thời gian hơn 6 tháng từ ngày công bố biện pháp SPS được thông qua đến ngày biện pháp có hiệu lực thi hành, ngoại trừ biện pháp áp dụng đối với vấn đề khẩn cấp để bảo

vệ sức khỏe con người và khức khỏe đời sống của thực vật và động vật hay biện pháp bản chất làm thuận lợi thương mại.

13. một Bên phải cung cấp cho Bên kia, theo yêu cầu tất cả các biện pháp SPS liên quan đến nhập khẩu một loại hàng hóa vào lãnh thổ của Bên đó.

Điều 7.14: Biện pháp Khẩn cấp

1. Nếu một Bên thông qua một biện pháp khẩn cấp là thực sự cần thiết để bảo vệ sức khỏe con người, sức khỏe hay cuộc sống của động vật và thực vật, Bên đó phải ngay lập tức thông báo biện pháp đó cho các Bên kia biện pháp qua đại diện chính thức và điềm liên hệ liên quan đề cập đến tại Điều 7. 6 (Cơ quan thẩm quyền và điềm liên hệ). Bên thông qua biện pháp khẩn cấp phải xem xét bất kỳ thông tin nào được các Bên cung cấp đối với thông báo đó.
3. Nếu một Bên thông qua biện pháp khẩn cấp, Bên đó phải đánh giá cơ sở khoa học cho biện pháp trong vòng 6 tháng và công bố kết quả đánh giá cho bất kỳ Bên nào theo yêu cầu. Nếu biện pháp khẩn cấp đó vẫn được duy trì sau khi đánh giá, bởi lý do cho việc thông qua biện pháp đó được duy trì, thì Bên đó cần phải đánh giá biện pháp theo định kỳ.

Điều 7.15: Hợp tác

1. Các bên phải tìm hiểu cơ hội hợp tác hơn nữa, hợp tác và trao đổi thông tin giữa các Bên về các vấn đề SPS cùng quan tâm, phù hợp với Chương này. Những cơ hội đó có thể bảo gồm các sáng kiến thuận lợi thương mại và hỗ trợ kỹ thuật. Các bên phải hợp tác để thúc đẩy việc thực hiện Chương này.
2. Các Bên phải hợp tác và có thể phối hợp mục tiêu làm việc về các vấn đề SPS với mục đích loại bỏ những trở ngại không cần thiết trong thương mại giữa các Bên.

Điều 7. 16: Trao đổi thông tin

Một Bên có thể yêu cầu thông tin từ Bên kia về một vấn đề phát sinh trong Chương này. Bên nhận được yêu cầu cung cấp thông tin cần phải nỗ lực để cung cấp các thông tin có sẵn cho Bên yêu cầu trong khoảng thời gian hợp lý và nếu có thể, bằng phương tiện điện tử.

Điều 7. 17: Hợp tác tham vấn kỹ thuật

1. Nếu một Bên có quan ngại liên quan đến bất kỳ vấn đề phát sinh theo Chương này với Bên kia, họ phải cố gắng để giải quyết vấn đề bằng cách sử dụng các thủ tục hành chính mà Cơ quan có thẩm quyền của Bên kia đang áp dụng. Nếu các Bên liên quan có quan hệ song phương hay các cơ chế hiện có để giải quyết vấn đề, Bên đưa ra vấn đề phải cố gắng giải quyết vấn đề thông qua các cơ chế đó, nếu xét thấy nó là phù hợp để tiến hành theo cách đó. Một Bên có thể dựa vào Hợp tác Tham vấn kỹ thuật (CTC) quy định tại Khoản 2 của Điều này bất cứ lúc nào họ xét thấy việc tiếp tục sử dụng các thủ tục hành chính, song phương hoặc các cơ chế khác sẽ không thể giải quyết được vấn đề.

2. Một hoặc nhiều hơn một Bên (Bên yêu cầu) có thể yêu cầu CTC với Bên khác (Bên trả lời) để thảo luận về các vấn đề phát sinh theo Chương này mà Bên yêu cầu cho là có thể tạo ra tác động bất lợi đối với thương mại bằng cách chuyển yêu cầu cho đại diện ban đầu của Bên trả lời. Yêu cầu này phải được đưa ra bằng văn bản và nêu rõ lý do đưa ra yêu cầu, trong đó trình bày rõ vấn đề lo ngại và các quy định của Chương này có liên quan tới vấn đề đó.

3. Trừ khi Bên yêu cầu và Bên trả lời (các Bên tham vấn) có thỏa thuận khác: Bên trả lời phải công nhận đã nhận được yêu cầu bằng văn bản trong vòng bảy ngày từ ngày họ nhận được yêu cầu.

4. Trừ khi các Bên tham vấn có thỏa thuận khác, các Bên tham vấn phải gặp trong vòng 30 ngày kể từ ngày Bên trả lời công nhận yêu cầu để thảo luận về vấn đề được xác định trong yêu cầu, với mục đích là giải quyết vấn đề trong vòng 180 ngày nếu có thể kể từ ngày nhận được yêu cầu. Cuộc họp phải trực tiếp hay qua các phương tiện điện tử.

5. Các Bên tham vấn phải đảm bảo các cuộc họp được tổ chức theo Điều này có sự tham gia đầy đủ của các cơ quan thương mại và quản lý liên quan.

6. Tất cả các thông tin giữa các Bên tham vấn trong quá trình CTC, cũng như tất cả các tài liệu được đưa ra cho CTC, sẽ được giữ bí mật trừ khi các Bên tham vấn có thỏa thuận khác và không ảnh hưởng đến quyền và nghĩa vụ của bất kỳ Bên theo Hiệp định này, Hiệp định của WTO hoặc bất kỳ thỏa thuận quốc tế nào khác mà họ là thành viên.

7. Bên yêu cầu có thể kết thúc quá trình CTC theo Điều này và sử dụng đến giải quyết tranh chấp theo Chương 28 (Giải quyết tranh chấp) nếu:

- a) các cuộc họp được đề cập đến tại Khoản 4 không được tổ chức trong vòng 37 ngày tính từ ngày yêu cầu, hoặc khoảng thời gian khác như các bên tham vấn có thể thống nhất theo Khoản 3 và 4; hay
- b) cuộc họp được đề cập đến tại Khoản 4 đã được tổ chức.

8. Không Bên nào phải dùng đến giải quyết tranh chấp theo Chương 28 (Giải quyết tranh chấp) cho một vấn đề phát sinh trong Chương này mà trước không cố gắng giải quyết vấn đề thông qua CTC theo đúng qui định tại Điều này.

Điều 7.18: Giải quyết tranh chấp

1. Trừ trường hợp quy định tại Chương này, Chương 28 (Giải quyết tranh chấp) phải áp dụng đối với Chương này, mục đích như sau:
 - (a) Đối với Điều 7.8, Điều 7.10 và Điều 7.11, Chương 28 (Giải quyết tranh chấp) được áp dụng cụ thể đối với Bên trả lời trong một năm, kể từ ngày có Hiệp định này có hiệu lực đối với bên đó; và
 - (b) Đối với Điều 7.9, Chương 28 (Giải quyết tranh chấp) được áp dụng cụ thể đối với Bên trả lời trong vòng 2 năm, kể từ ngày có Hiệp định có hiệu lực đối với Bên đó.
2. Trong một tranh chấp theo Chương này có liên quan đến các vấn đề khoa học hay kỹ thuật, Ban Hội thẩm nên tìm lời khuyên từ các chuyên gia được Ban lựa chọn có tham vấn với các bên liên quan đến tranh chấp. Cuối cùng, Ban Hội thẩm có thể, nếu thấy phù hợp thành lập nhóm chuyên gia tư vấn kỹ thuật, hoặc tham khảo ý kiến các tổ chức tiêu chuẩn quốc tế có liên quan, theo yêu cầu của một trong các Bên tranh chấp hoặc theo sang kiến của họ.